

Số: 536/2024/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với
một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 06 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số 983/BC-VHXXH ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại khoản 5, điều 6, Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và khoản 1, khoản 2, khoản 3 điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Người cao tuổi quy định tại điểm a, khoản 5, điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP.

c) Người cao tuổi đang sống tại cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025) không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng gồm: vợ, chồng, con và cháu ruột (cháu ruột của người cao tuổi mà người cao tuổi là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) hoặc có nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

d) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6, điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được cơ quan có thẩm quyền công nhận là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 hoặc một trong các năm tiếp theo.

đ) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6, điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được cơ quan có thẩm quyền công nhận là thành viên thuộc hộ nghèo năm 2024 hoặc một trong các năm tiếp theo.

e) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6, điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được cơ quan có thẩm quyền công nhận là thành viên thuộc hộ cận nghèo năm 2024 hoặc một trong các năm tiếp theo.

g) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6, điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

h) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội

1. Đối tượng quy định tại điểm a, khoản 2, điều 1 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng

Đối tượng trên 24 tháng tuổi: bằng 05 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

b) Hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm với mức hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng/ngày, bao gồm 11 ngày: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Âm lịch

(05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày), Ngày Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày: ngày Quốc tế thiếu nhi (01 ngày), Tết Trung thu (01 ngày). Trường hợp ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết: được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng bằng 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; được gia đình tổ chức mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

2. Đối tượng quy định tại điểm b, khoản 2, điều 1 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

a) Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là thị trấn, phường): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

b) Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

3. Đối tượng quy định tại điểm c, khoản 2, điều 1 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

a) Trợ cấp xã hội hàng tháng

Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là thị trấn, phường): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.

Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 5,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.

b) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

4. Đối tượng quy định tại điểm d, khoản 2, điều 1 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

a) Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là thị trấn, phường): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

b) Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã

hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

5. Đối tượng quy định tại điểm đ, khoản 2, điều 1 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

a) Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là thị trấn, phường): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

b) Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

6. Đối tượng quy định tại điểm e, điểm g, khoản 2, điều 1 Nghị quyết này được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội thì không được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng.

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại Nghị quyết này hoặc tại các văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

3. Trong trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được đảm bảo từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ Hai mươi ba nhất trí thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 345/2023/NQ-HĐND ngày 22/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội,

mức trợ giúp xã hội và chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên./. 

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTƯQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Vụ pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Quốc Toàn